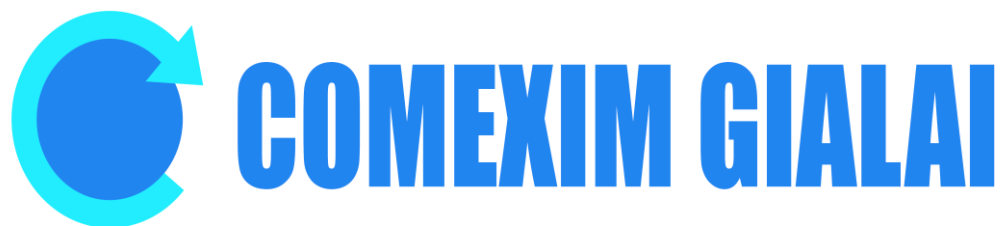




COMEXIM GIALAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018



MUÛC LỤC

1. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP _____ 3-4
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN _____ 5-6
3. BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH _____ 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH _____ 8-22

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là” Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã **mười ba lần** hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 26 tháng 04 năm 2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ:	18.800.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 30/06/2018:	18.800.000.000 đồng

Công ty có 1 công ty con và 9 Chi nhánh trực thuộc:

- Công ty con:
 - Công ty một thành viên COMEXIM CHU SÊ
- Chi nhánh:
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 1
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 2
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 3
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 4
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 5
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 6
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 8
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 9
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Quy Nhơn

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện Thoại: (84)0269.3823154
- Fax: (84)0269.3823666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP(tiếp theo)

- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;

- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

- Tổng số công nhân viên hiện có đến 30/06/2018 là 331 người (trong đó, nhân viên quản lý 15).
- Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
2. Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
3. Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
4. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
5. Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
6. Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
7. Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
8. Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

Ban kiểm soát

1. Ông Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018
2. Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
3. Bà Trần Quang Tường Vy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Lê Đức Duy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2018
2. Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2016
		Thôi giữ chức vụ ngày 30/04/2018
3. Ông Lê Đức Duy	Phó tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ ngày 30/04/2018
4. Ông Huỳnh Văn Phong	Phó tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
5. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
	kiêm Giám đốc tài chính.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.690.076.918	140.926.068.656
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.057.498.640	10.019.238.356
1. Tiền	111	5	3.057.498.640	10.019.238.356
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.666.875.568	45.807.997.543
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	46.990.185.953	28.942.856.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.449.301.157	1.035.753.070
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.400.000.000	7.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	5.812.283.458	8.714.283.249
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	15.105.000	15.105.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	11	89.590.709.527	83.062.959.505
1. Hàng tồn kho	141		89.590.709.527	83.062.959.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.374.993.183	2.035.873.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	323.980.499	435.260.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.051.012.684	1.600.612.669
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.978.616.500	56.941.584.279
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		2.804.000.000	2.804.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.804.000.000	2.804.000.000
II.Tài sản cố định	220		37.049.304.513	37.995.080.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.853.913.434	23.688.641.085
- Nguyên giá	222		42.517.839.280	42.159.639.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.663.925.846)	(18.470.998.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.195.391.079	14.306.439.817
- Nguyên giá	228		15.495.587.389	15.495.587.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.196.310)	(1.189.147.572)
III.Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	13.500.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.500.000.000	10.500.000.000
IV.Tài sản dài hạn khác	260		2.625.311.987	2.642.503.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	2.625.311.987	2.642.503.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.668.693.418	197.867.652.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		145.930.009.907	126.820.645.570
I.Nợ ngắn hạn	310		145.732.009.907	126.622.645.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.324.751.165	23.788.411.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.193.483	83.619.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	348.433.427	1.100.374.895
4. Phải trả người lao động	314		-	2.216.271.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	-	331.801.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.110.865.516	1.909.195.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	118.300.980.574	97.927.176.821
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(355.214.258)	(734.205.258)
II.Nợ dài hạn	330		198.000.000	198.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		198.000.000	198.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.738.683.511	71.047.007.365
I.Vốn chủ sở hữu	410	22	67.738.683.511	71.047.007.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.266.974.540	13.766.974.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.137.109.009	8.945.432.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245.432.863	1.332.004.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.891.676.146	7.613.428.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.668.693.418	197.867.652.935

LẬP BẢNG
(Đã ký)

ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

HỒ LÊ THANH TÂM

Pleiku, ngày 31 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

LÊ ĐỨC DUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ II NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	226.254.755.246	226.943.779.321	432.206.354.976	426.766.966.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25		182.400	1.389.891	589.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		226.254.755.246	226.943.596.921	432.204.965.085	426.766.376.403
4. Giá vốn hàng bán	11	26	215.393.541.546	216.225.722.221	411.829.810.866	407.187.189.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		10.861.213.700	10.717.874.700	20.375.154.219	19.579.186.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	560.835.709	872.451.517	2.193.780.079	1.744.611.216
7. Chi phí tài chính	22	28	1.424.171.316	1.424.517.333	2.485.689.729	2.718.810.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.424.171.316	1.424.517.333	2.485.689.729	2.718.810.571
8. Chi phí bán hàng	25	29a	9.315.795.615	7.955.388.226	15.545.885.895	13.010.850.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	3.859.955.068	4.030.361.641	7.335.382.646	7.781.686.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh	30		(3.177.872.590)	(1.819.940.983)	(2.798.023.972)	(2.187.549.524)
11. Thu nhập khác	31	30	4.027.871.142	3.303.068.370	6.329.156.923	5.569.914.998
12. Chi phí khác	32	31	22.775.722	46.835.595	70.771.457	119.459.604
13. Lợi nhuận khác	40		4.005.095.420	3.256.232.775	6.258.385.466	5.450.455.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		827.222.830	1.436.291.792	3.460.361.494	3.262.905.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	264.084.160	329.377.621	568.685.348	718.932.859
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			178.970.979	297.289.071	483.572.167	686.844.309
b. ĐC Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước			85.113.181	32.088.550	85.113.181	32.088.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		563.138.670	1.106.914.171	2.891.676.146	2.543.973.011

LẬP BẢNG
(Đã ký)

ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

HỒ LÊ THANH TÂM

Pleiku, ngày 31 tháng 7 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

LÊ ĐỨC DUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã **mười ba** lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào **ngày 26 tháng 04 năm 2018**), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán Quý 2 năm 2018, bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, hoặc tỷ giá thực tế giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch thực tế. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo) **QUÝ II NĂM 2018**

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Quỹ tiền lương

Quỹ lương năm 2018 bao gồm các khoản tiền lương, hỗ trợ lương, phụ cấp và khoản bổ sung khác được xác định trên cơ sở đơn giá thực tế theo thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 27/03/2017 được Sở Lao động – TB & XH tỉnh Gia Lai nhận đăng ký và theo Quy chế tiền lương, hỗ trợ lương, phụ cấp và khoản bổ sung khác ban hành theo quyết định số 04/QĐ-CMX-HĐQT ngày 20/01/2018, các văn bản bổ sung có liên quan của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai áp dụng từ ngày 01/01/2018.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

- ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế GTGT.
- ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
- ✓ Đối với mặt hàng đường: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

5. Tiền	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	1.754.975.000	2.213.214.500
Tiền gửi ngân hàng	1.302.523.640	

		7.806.023.856
Cộng:	3.057.498.640	10.019.238.356
6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Khách hàng có số dư trên 10% tổng số dư khoản phải thu	-	-
Các đối tượng khác	46.990.185.953	28.942.856.224
Cộng:	46.990.185.953	28.942.856.224
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP hàng tiêu dùng Masan	712.036.209	100.664.513
Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo		26.204.267
Công ty Masan BREWERY DISTRIBUTION	18.709.090	16.064.547
Công ty phân bón Việt Nhật	348.848.500	536.180.000
Công ty CP VINACAFE Biên Hòa		254.507.303
Công ty SX TMDV Number 1	76.832.601	9.329
Công ty VMEP	74.200.000	-
Công ty TNHH Castrol BP	210.106.922	-
Các đối tượng khác	8.567.835	102.123.111
Cộng:	1.449.301.157	1.035.753.070
8. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê	8.400.000.000	7.100.000.000
Cộng:	8.400.000.000	7.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2018

9. Phải thu khác

		30/06/2018		01/01/2018	
		Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a.	Ngắn hạn	5.812.283.458	-	8.714.283.249	-
-	Tạm ứng	709.060.860	-	620.087.860	-
-	Nhà máy sữa Bình Định	1.139.561.310	-	1.772.750.209	-
-	Cty TNHH QT Unilever VN	2.373.760.873	-	2.989.744.938	-
-	Cty CP hàng TD Masan	490.093.316	-	716.787.707	-
-	Cty TNHH TM DV Vân Hậu	431.087.066	-	474.501.046	-
-	Cty TNHH Kimberly Clark	272.236.427	-	518.023.486	-
-	Cty TNHH MTV CMX Chư sê	162.260.000	-	-	-
-	Phải thu các khoản bảo hiểm		-	93.611.567	-
-	Phải thu khác	234.223.606	-	1.528.776.436	-
b.	Dài hạn	2.804.000.000	-	2.804.000.000	-
-	Ký cược, ký quỹ	2.804.000.000	-	2.804.000.000	-
Cộng		8.616.283.458	-	11.518.283.249	-

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tiền mặt - Chi nhánh Comexim 3

Tiền mặt - Chi nhánh Comexim 8

Cộng:

30/06/2018

5.855.000

9.250.000

15.105.000

01/01/2018

5.855.000

9.250.000

15.105.000

11. Hàng tồn kho

		30/06/2018		01/01/2018	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
			-		-
a.	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
b.	Hàng hóa	89.590.709.527	-	83.062.959.505	-
Cộng		89.590.709.527	-	83.062.959.505	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

30/06/2018

01/01/2018

Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	30.708.455	31.208.455
Chi phí in hóa đơn	55.600.000	68.434.667
Chi phí thuê nhà	4.975.000	14.925.000
Các khoản khác	76.050.000	152.100.000

Cộng:	323.980.499	435.260.583
--------------	--------------------	--------------------

b. Dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
CCDC chờ phân bổ	379.587.509	354.389.665
Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.083.906.951	2.017.878.670
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	11.019.646	57.695.841
Các khoản khác	150.797.881	212.539.201
Cộng:	2.625.311.987	2.642.503.377

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	27.498.922.163	12.662.142.308	1.998.574.996	42.159.639.467
Mua trong năm		342.834.545	48.500.000	391.334.545
Đầu tư XD CB hoàn thành	90.570.000			90.570.000
Thanh lý, nhượng bán		123.704.732		123.704.732
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	27.589.492.163	12.881.272.121	2.047.074.996	42.517.839.280
<u>Gía trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	8.903.438.287	8.742.668.975	824.891.120	18.470.998.382
Khấu hao trong năm	683.113.436	516.538.528	86.054.042	1.285.706.006
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán		92.778.542		92.778.542
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	9.586.551.723	9.166.428.961	910.945.162	19.663.925.846
<u>Gía trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	18.595.483.876	3.919.473.333	1.173.683.876	23.688.641.085
Số dư cuối kỳ	18.002.940.440	3.714.843.160	1.136.129.834	22.853.913.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo) QUÝ II NĂM 2018

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính bán hàng		Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	15.456.190.889	39.396.500		15.495.587.389
Mua trong năm	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		
Số dư cuối kỳ	15.456.190.889	39.396.500	-	15.495.587.389
<u>Gía trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	1.160.256.805	28.890.767		1.189.147.572
Khấu hao trong năm	107.109.088	3.939.650		111.048.738
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.267.365.893	32.830.417		1.300.196.310
<u>Gía trị còn lại</u>	-			
Số dư đầu năm	14.295.934.084	10.505.733		14.306.439.817
Số dư cuối kỳ	14.188.824.996	6.566.083		14.195.391.079

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018				01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV COMEXIM Chur sê</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>3.000.000.000</i>		<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>10.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng:			13.500.000.000	-	13.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VN	8.409.973.708	6.872.239.794
- NHÀ MÁY SỮA BÌNH ĐỊNH	8.871.936.728	11.748.119.189
- CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	8.042.840.729	5.168.052.906
Cộng:	25.324.751.165	23.788.411.889

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khách hàng khác	2.193.483	83.619.000
	-	-
Cộng:	2.193.483	83.619.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
1	Phải nộp	1.100.374.895	1.122.871.516	1.874.812.984	348.433.427
a	Thuế GTGT	4.254.738	106.933.662	99.303.227	11.885.173
b	Thuế TNDN	1.079.605.350	568.685.348	1.469.319.719	178.970.979
c	Thuế TNCN	16.514.807	434.252.506	293.190.038	157.577.275
d	Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2018

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
		Gía trị	Số có kn trả nợ	Gía trị	Số có kn trả nợ
1	Chi phí lãi vay		-	36.949.596	36.949.596
2	Chi phí bán hàng		-	39.161.000	39.161.000
3	Chi phí quản lý		-	183.391.362	183.391.362
4	Thù lao HĐQT		-	72.300.000	72.300.000
Cộng:		-	-	331.801.958	331.801.958

20. Phải trả ngắn hạn khác

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
		Gía trị	Số có kn trả nợ	Gía trị	Số có kn trả nợ
1	Kinh phí công đoàn	126.324.910	126.324.910	55.444.112	55.444.112
2	Cổ tức phải trả	120.782.600	120.782.600	109.911.625	109.911.625
3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.863.758.006	1.863.758.006	1.743.839.498	1.743.839.498
Cộng:		2.110.865.516	2.110.865.516	1.909.195.235	1.909.195.235

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	Vay ngắn hạn				
1	Vietcombank Gia Lai	14.278.331.019	96.021.262.127	61.302.218.717	48.997.374.429
2	Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Gia Lai	59.998.912.429	79.654.869.085	86.581.830.247	53.071.951.267
3	Ngân hàng công thương VN-CN Gia Lai	21.888.132.528	57.371.978.297	67.577.164.388	11.682.946.437
4	Ngân hàng quân đội-CN Gia Lai	-	14.992.434.141	11.687.008.434	3.305.425.707
5	Vay cá nhân	1.761.800.845	133.592.013	652.110.124	1.243.282.734
Cộng:		97.927.176.821	248.174.135.663	227.800.331.910	118.300.980.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2018

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.766.974.540	9.932.004.734	69.033.579.236
Tăng trong năm	-	-	-	3.000.000.000	7.613.428.129	10.613.428.129
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.600.000.000	8.600.000.000
Số dư cuối năm trước	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	13.766.974.540	8.945.432.863	71.047.007.365
Số dư đầu năm nay	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	13.766.974.540	8.945.432.863	71.047.007.365
Tăng trong năm	-	-	-	2.500.000.000	2.891.676.146	5.391.676.146
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000
Số dư cuối năm nay	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	3.137.109.009	67.738.683.511

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
Cộng:	18.800.000.000	18.800.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2018

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
-----------------	-----------------

* Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.945.432.863	9.932.004.734
* Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	2.891.676.146	7.613.428.129
* Phân phối lợi nhuận	8.700.000.000	8.600.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	8.700.000.000	8.600.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.500.000.000	3.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000	900.000.000
+ Trả cổ tức	4.700.000.000	4.700.000.000
* Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.137.109.009	8.945.432.863

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Ngoại tệ các loại(USD)	588,26	598,16
-	Ngân hàng NNO&PTNT VN-CN Gia Lai	220,89	224,19
-	Ngân hàng ngoại thương VN-CN Gia Lai	367,37	373,97
b.	Nợ khó đòi đã xử lý	336.143.206	336.143.206
-	Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000
-	DNTN Vân Đàn	192.000.000	192.000.000
-	Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000
-	CN Cty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000
-	Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000
-	Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955
-	Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000
-	Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000
-	Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251
-	CS KD PB Nhung Thái(Nguyễn Đăng Thái)	47.382.000	47.382.000
-	Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000
-	Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000
-	Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

QUÝ II NĂM 2018

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền
-----	----------	---------

		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
24.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a.	Doanh thu	226.254.755.246	226.943.779.321
-	Doanh thu bán hàng	224.923.585.212	225.530.936.288
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.331.170.034	1.412.843.033
b.	Doanh thu đối với các bên có liên quan	70.500.000	70.500.000
-	Công ty TNHH MTV Comexim Chur sê(cho thuê tài sản)	70.500.000	70.500.000
25	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	182.400
-	Chiết khấu thương mại	-	-
-	Hàng bán bị trả lại	-	182.400
26	Giá vốn hàng bán	215.393.541.546	216.225.722.221
-	Giá vốn của hàng hóa đã bán	214.463.572.800	215.228.151.843
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	929.968.746	997.570.378
27	Doanh thu hoạt động tài chính	560.835.709	872.451.517
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.391.453	121.791.339
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	435.444.256	750.660.178
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
28	Chi phí hoạt động tài chính	1.424.171.316	1.424.517.333
-	Lãi tiền vay	1.424.171.316	1.424.517.333
-	Chi phí tài chính khác	-	-
29	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.315.795.615	7.955.388.226
-	Tiền lương nhân viên bán hàng	5.090.633.152	4.662.804.681
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	470.330.216	446.087.950
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.080.258	2.482.078.950
-	Các khoản khác	447.751.989	364.416.645
b.	Các khoản chi chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	3.859.955.068	4.030.361.641
-	Chi phí tiền lương	1.772.276.391	1.969.048.556
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	224.800.441	223.562.816
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.035.114	584.438.454
-	Các khoản khác	1.432.843.122	1.253.311.815
30	Thu nhập khác	4.027.871.142	3.303.068.370
-	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.710.174	-
-	Thưởng doanh số, hỗ trợ mua hàng từ nhà cung cấp	4.025.160.968	3.303.068.370
-	Các khoản khác	0	-
31	Chi phí khác	22.775.722	46.835.595
-	Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	-
-	Các khoản tiền phạt	20.230.267	46.835.595
-	Các khoản khác	2.545.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2018

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền
-----	----------	---------

		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
32	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	827.222.830	1.436.291.792
2	Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	67.632.067	50.153.563
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>67.632.067</i>	<i>50.153.563</i>
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
3	Tổng thu nhập chịu thuế	894.854.897	1.486.445.355
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	178.970.979	297.289.071
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước	85.113.181	32.088.550
33	Chi phí SXKD theo yếu tố	13.175.750.683	11.985.749.867
-	Chi phí nhân công	6.862.909.543	6.631.853.237
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	695.130.657	669.650.766
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.737.115.372	3.066.517.404
-	Chi phí khác	1.880.595.111	1.617.728.460

LẬP BẢNG
(Đã ký)

ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

HỒ LÊ THANH TÂM

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

LÊ ĐỨC DUY